

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2024/HNGĐ – ST**
Ngày 16/9/2024
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Anh Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Đức Tùng.

Bà Lê Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Đàn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Đàn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2024/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2024/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hà Thị Đ** – sinh năm 1975. (Có mặt).

Địa chỉ: **làng G, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.**

2. Bị đơn: Anh **Lô Văn C** – sinh năm 1976. (Vắng mặt).

Địa chỉ: **làng G, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị **Hà Thị Đ** trình bày:*

Chị **Hà Thị Đ** và anh **L** Văn Cảnh có đăng ký kết hôn vào ngày 12 tháng 11 năm 1995 tại **UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.** Hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự

nguyên. Trong quá trình chung sống với nhau thì vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm, sau đó xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh **C** ngoại tình với người phụ nữ khác và đến sống với người phụ nữ đó luôn dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, vợ chồng không có tiếng nói chung. Mặc dù hai bên đã hòa giải để sống đoàn tụ với nhau nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không có sự thay đổi nên hai vợ chồng sống ly thân nhau gần mười năm nay. Trong thời gian sống ly thân nhau thì hai vợ chồng cũng không liên lạc, quan tâm gì đến nhau nữa nên chị **D** yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn để giải thoát cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là **Lô Thị T**, sinh ngày 06/8/1995; **Lô Thị G**, sinh ngày 06/6/1997 và **Lô Văn C1**, sinh ngày 29/8/1999. Các con chung đều đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh **Lô Văn C**: Quá trình nộp hồ sơ tại Tòa án, chị **D** đã gửi cho anh **C** đơn xin ly hôn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Tòa án cũng đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho anh **C** nhưng anh **C** vẫn cố tình không hợp tác, không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh **C** vẫn không có mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vắng mặt anh **C**.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, ban hành các quyết định đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã làm đúng trình tự thủ tục tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các giấy tờ hợp lệ, làm thủ tục niêm yết công khai tại địa phương nhưng vẫn không chấp hành.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị **Hà Thị Đ** là được ly hôn với anh **Lô Văn C**. Về con cái: Vợ chồng có ba con chung nhưng các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu của chị **Hà Thị Đ**.

2. Về thủ tục tố tụng: **Anh Lô V** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **C** theo quy định tại Điều 227 và 228 – Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Hà Thị Đ** và anh **L** Văn Cảnh có mối quan hệ hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Sau khi về chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do anh **C** sống ngoại tình với người phụ nữ khác không quan tâm gì đến vợ con dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên hai vợ chồng đã sống ly thân nhau khoảng 10 năm nay. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên cũng không liên lạc hỏi thăm và quan tâm gì đến nhau, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần phải chấp nhận yêu cầu của chị **Hà Thị Đ** là được ly hôn với anh **Lô Văn C**.

4. Về quan hệ con chung: Chị **Đ** và anh **C** có ba con chung là **Lô Thị T**, sinh ngày 06/8/1995; **Lô Thị G**, sinh ngày 06/6/1997 và **Lô Văn C1**, sinh ngày 29/8/1999. Các con chung đều đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng, chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

5. Về quan hệ tài sản, nợ chung: Chị **Đ** không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Chị **Đ** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, Điều 35, điều 147, Điều 227 và 228 – Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Hà Thị Đ** là được ly hôn với anh **Lô Văn C**.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và lập gia đình nên chị **Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Chị **Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

4. Về án phí: Chị **Hà Thị Đ** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị **Đ** đã nộp đủ 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền số 0012372 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Đàn.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Nghĩa Đàn;
- Chi cục THADS h. Nghĩa Đàn;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Nghĩa Lạc, h. Nghĩa Đàn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Anh Xuân